

投資越南



作者：杜一皇
越南投資計劃部，外國投資局局長
台北，2016年7月13日

內容



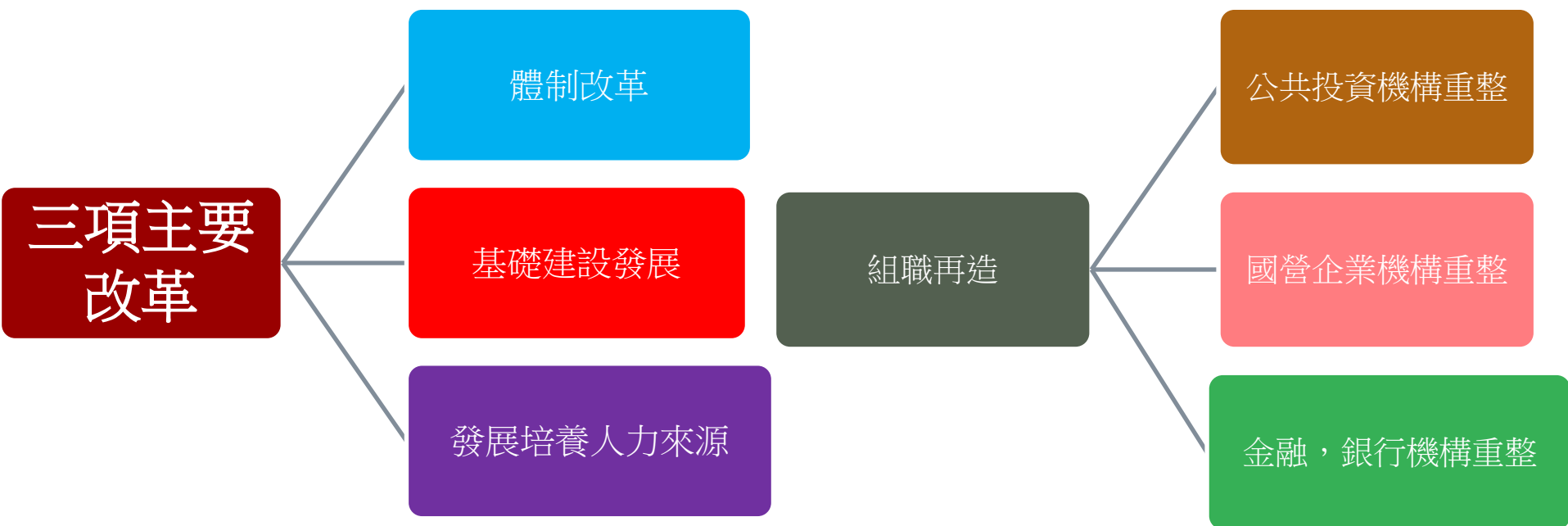
1. 越南經濟總概況
2. 越南外國投資概況
3. 在越南台灣投資概況
4. 為何該選擇投資越南
5. 外國投資局的角色扮演

I. 越南經濟總概況

	2013	2014	2015	2016 目標
GDP	5,42% 1710億美元	5,98% 1840億美元	6,68% 2100億美元	6,7%
CPI	6,6 %	4,09%	0,63%	< 5%
出口	1320億美元	13,6% 1500億美元	8,1 % 1620億美元	增長10%
進口	1310億美元	12,1% 1480億美元	12 % 1650,6億美元	增長10%

- 外資對出口功獻扮演重要角色(佔比例超過65%)
- 經濟成長維持穩定

戰略性突破政策



2015年越南經濟的突顯成果

1. 8年來最高的GDP成長率(6.68%)
2. 通貨膨脹率最低(0.63%)
3. FDI外國投資起色(包括投資金額與資金運作)
4. 有效簽屬一系列自由貿易協定(TPP, ECFTA, VKFTA)
5. 快速改革經機體制
6. 推動國營企業股分化
7. 銀行放存款利息，匯率變動往積極正面方向
8. 不動產市場活化
9. 基礎建設改善

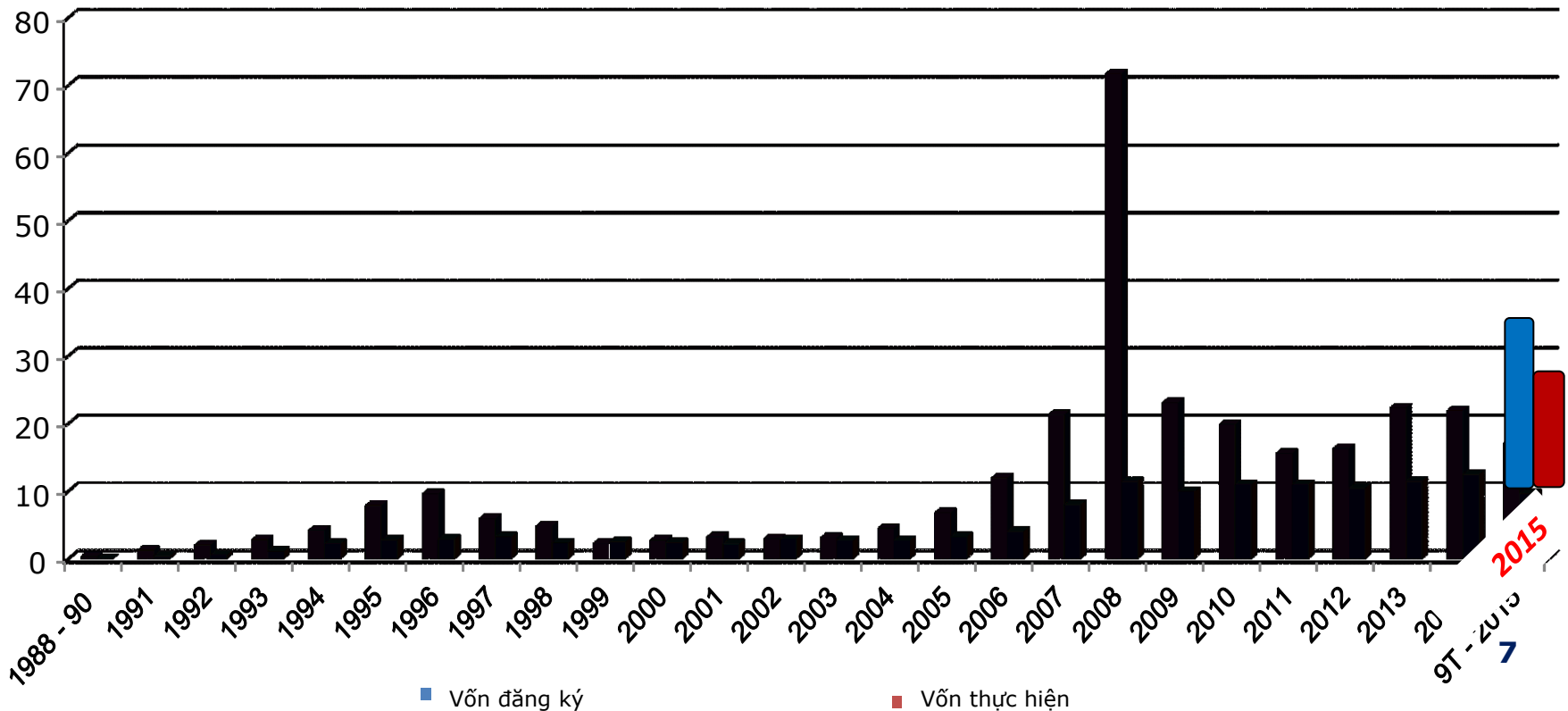
出口排名前10項主要產品 (以10億美元單位)

產品	2012	2013	2014	2015
1. 電話, 配件	12.72	21.52	24.0	30.18
2. 紡製品	15.09	17.89	20.7	22.81
3. 電腦電子產品	7.84	10.68	11.6	15.61
4. 鞋類產品	7.26	8.37	10.2	12.01
5. 機械, 設備, 工具, 零件	5.54	6.03	7.16	8.17
6. 木與木製產品	4.67	5.5	6.1	6.9
7. 水產	6.09	6.73	7.87	6.57
8. 原油	8.23	7.23	7.18	3.72
9. 稻米	3.5	2.95	2.931	2.8
10. 咖啡	3.67	2.7	3.55	2.67

II. 外資總概況

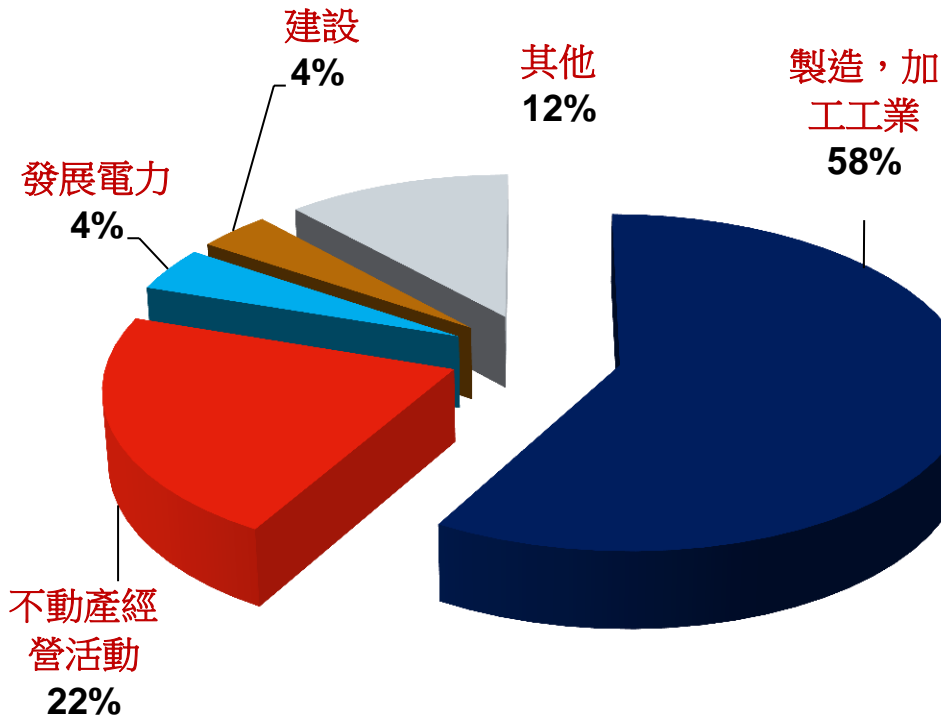
	2013	2014	2015
• 登記資本額	220.3 億美元	210.9 億美元	230.52 億美元
• 展開資本額	110.5 億美元	120.5 億美元	140.5 億美元

• 外資投資加總金額為2920.9 億美元, 已展開運用資本額加總為1460.3 億美元



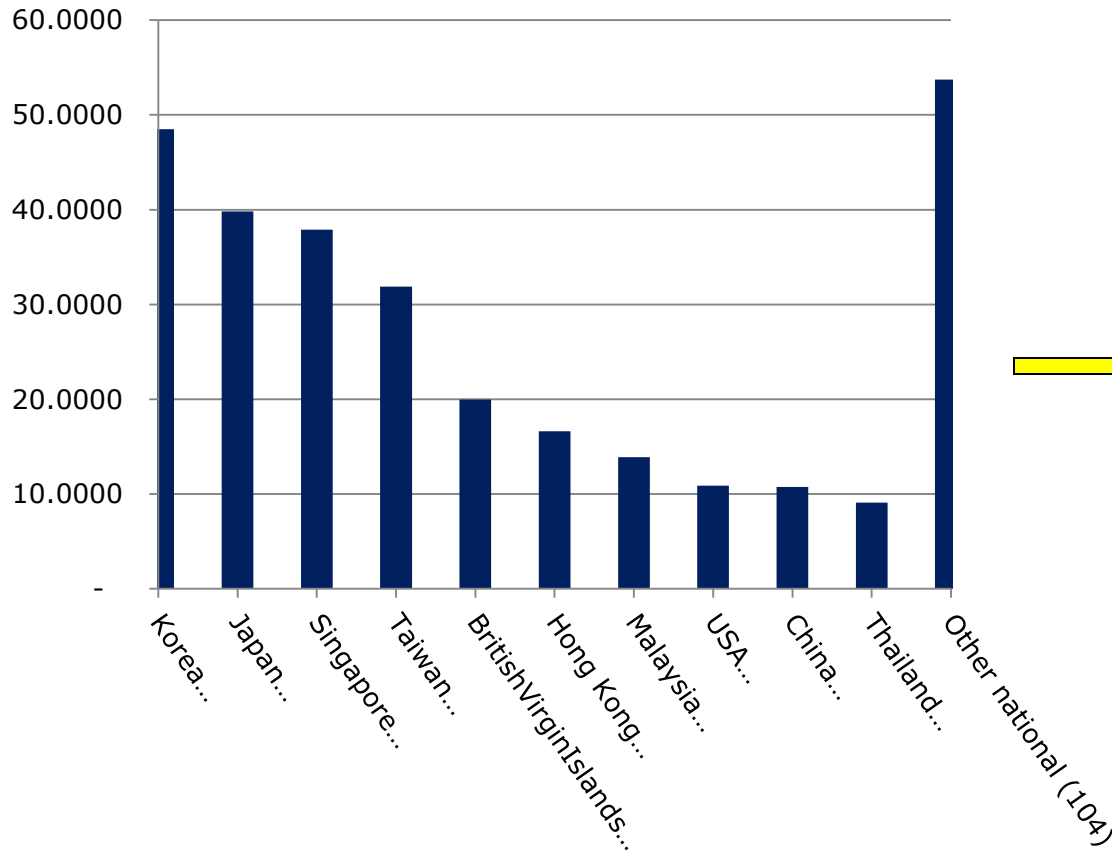
FDI投資行業區別

統計至2016年6月20日



STT	行業	投資案數	10億美元投資聯額
1	製造加工工業	11.377	1706.96億
2	不動產經營	1.016	639.06億
3	發展電力	109	126.43億
4	建設	1.323	111.33億
5	汽機車經營	1.959	50.81億
6	資訊傳通	1.364	45.51億
7	礦業開發	100	44.88億
8	船務貨運海關開報經營	557	39.84億
9	農業，林業，水產	524	356.6億
10	藝術，娛樂行業	142	317.2億
	其他	2.927	97.30億
	加總	21.398	2929.50億

越南FDI投資國家別 統計至2016/6/20

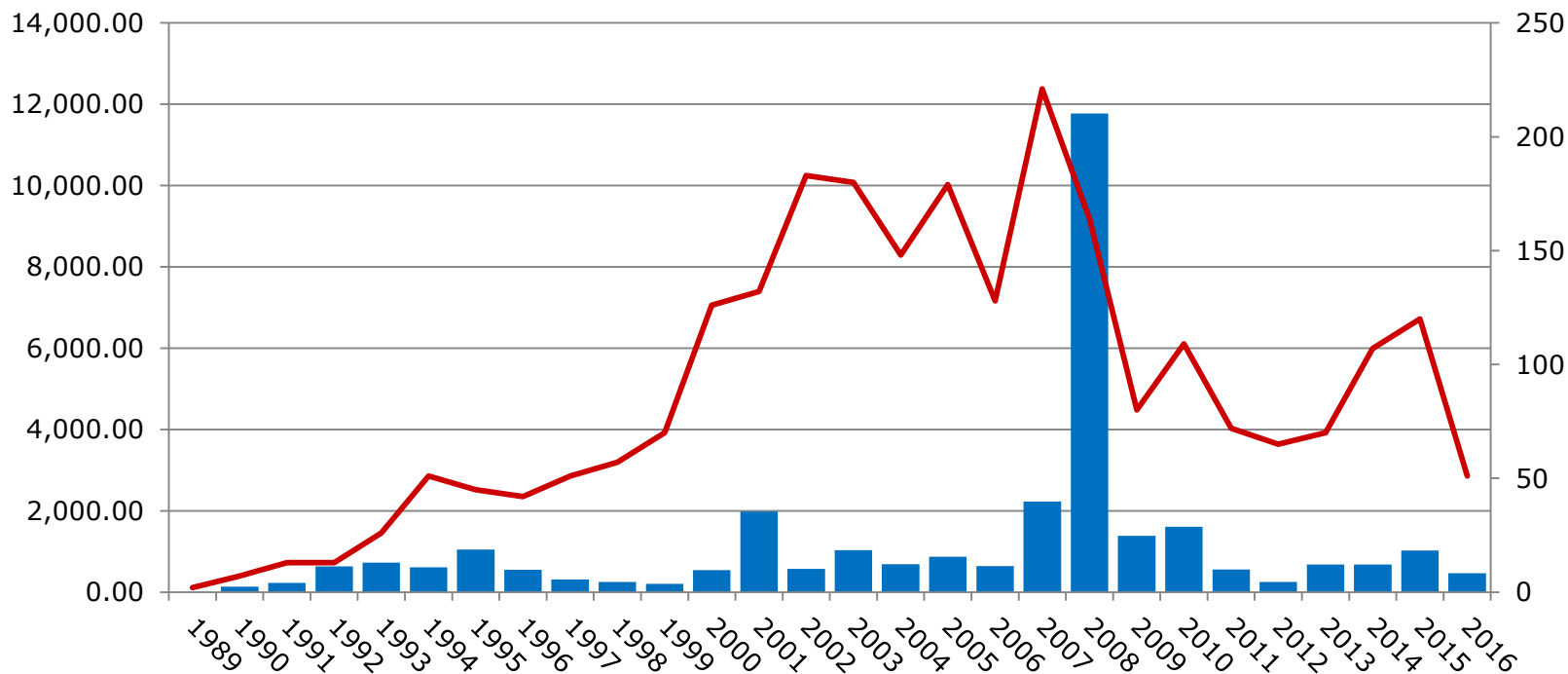


Ngũn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TT	國家	案數	投資額 (10億美元)
1	Korea	5.363	48,47
2	Japan	3.117	39,8
3	Singapore	1.643	37,9
4	Taiwan	2.525	31,86
5	British Virgin Islands	654	19,95
6	Hongkong	1.045	16,62
7	Malaysia	547	13,88
8	America	816	10,86
9	China	1.445	10,73
10	Thailand	459	9,09
	其它国家(106)	3.785	53,69
	Total (116 countries)	21.398	292,9

III. 在越南的台灣FDI 統計至2016/6/20

(百灣美元)

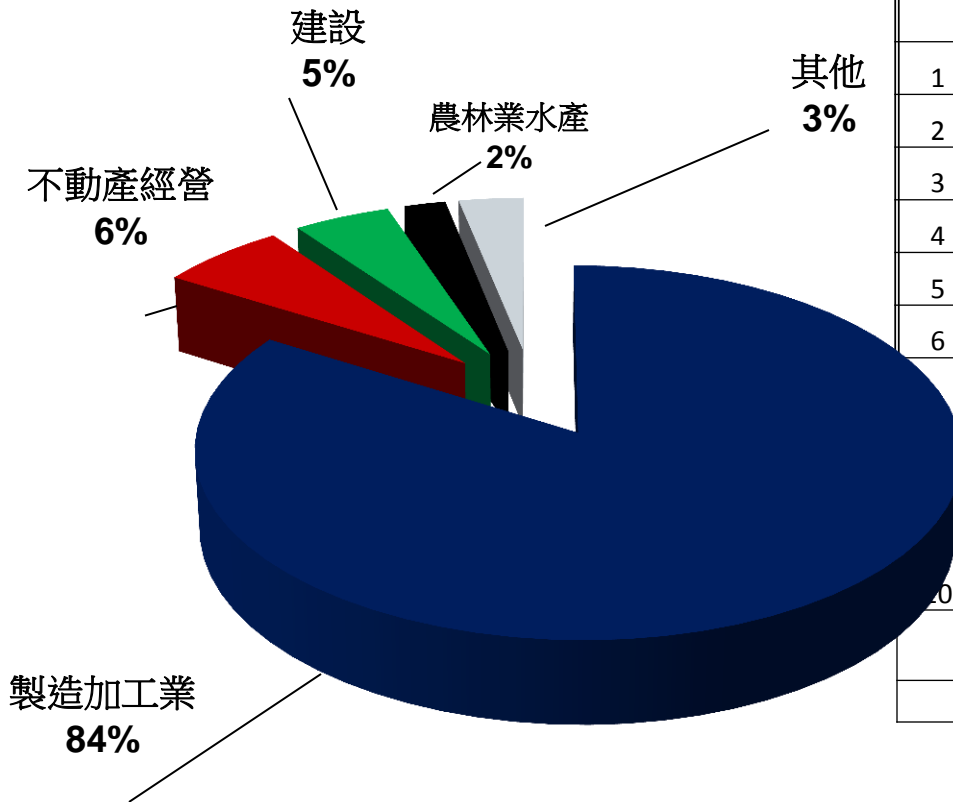


年度	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
項目	126	132	183	180	148	179	128	221	164	80	109	72	65	70	107	120	51
金額	544	1.983	573	1.031	685	872	644	2.230	11.769	1.381	1.609	556	248	676	675	1.021	468

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

台灣FDI投資越南行業別

統計至2016/06/20



TT	行業別	投資案樹	總額(10億美元)
1	製造加工業	1.973	26.578
2	經營不動產	48	1.959
3	建設	104	1.495
4	農林業和水產	170	642
5	藝術娛樂	7	215
6	醫療與社會行善活動	4	203
	金融，銀行，保險	8	134
	教育培訓人才	5	68
	科技工業，專業技術	50	61
10	汽機車經營	77	59
	其它領域	55	262
	总共	2.513	31.676

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

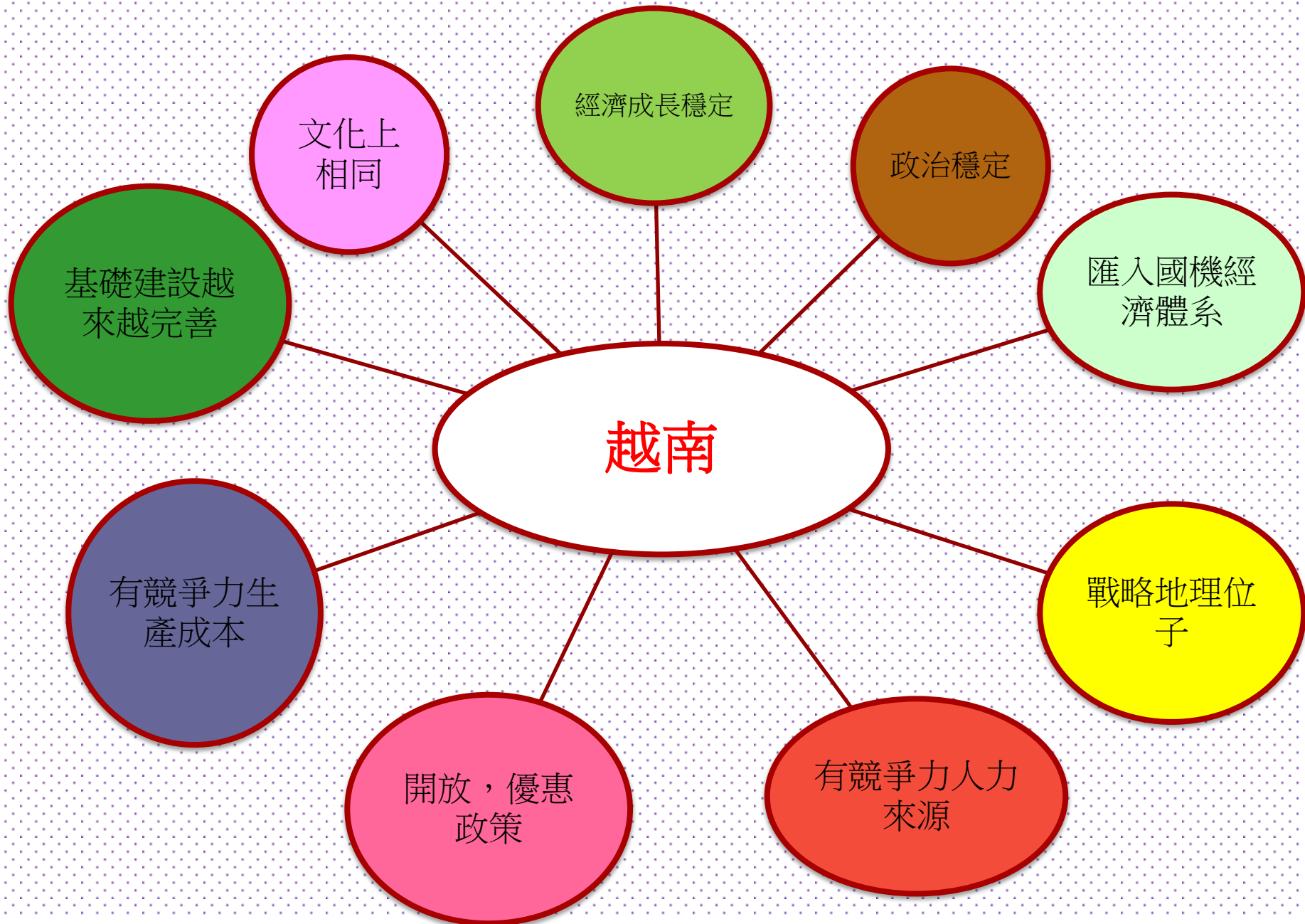
台灣越南投資地方別 統計至2016/06/20

STT	地方	案數	總額(10億美元)
1	河靜	31	11.010
2	同奈	352	5.290
3	平陽	735	3.529
4	湖志明市	527	2.723
5	巴地頭頓	29	2.208
6	龍安	164	1.122
7	海防	52	704
8	海陽	59	503
9	寧平	8	451
10	前江	12	406
	(43) 其他地方	544	3.730
	加總	2513	31.676

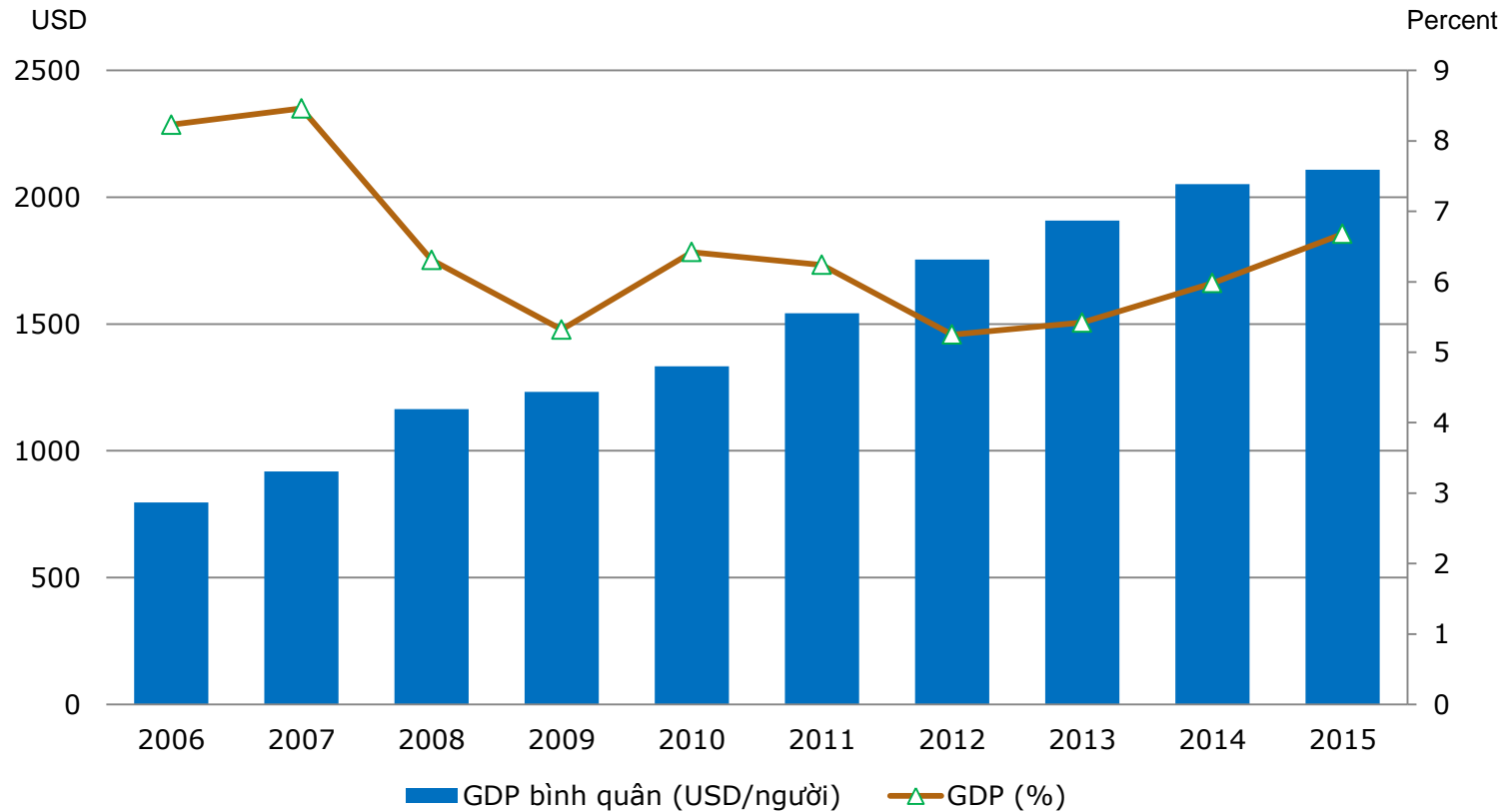
吸引外國直接投資大方向

- 有創造高價值的投資案, 使用高科技工業投資案, 對環境友善的投資案
- 吸引大規模投資案, 生產高競爭力產品投資案, 參加全球生產價值鏈投資案
- 鼓勵工業投資案從加工轉型生產
- 投資發展基礎建設, 高程度人才教育, 發展研究現代化服務
- 服務農業與發展高質量農業的資訊科技, 生物科技的投資案

IV. 為何該選擇投資越南



經濟成長



年度	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
平均所得 (USD/人)	796,7	919,2	1164,6	1232,4	1333,6	1542,7	1754,5	1907,6	2052,3	2109
GDP (%)	8,23	8,46	6,31	5,32	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

與國際經濟接軌

(FTAs) 各自由貿易協定

11 FTAs 所簽署

- ASEAN-AEC
- ASEAN - 印度
- ASEAN – Australia/New Zealand
- ASEAN –韓國
- ASEAN –日本
- ASEAN –中國
- 越南-日本
- 越南 - 歐盟
- 越南 - 韓國
- 越南 _ 亞歐經濟聯盟
- TPP

FTA 在談判

- RCEP (ASEAN +6)
- ASEAN - 香港
- 越南- 各國包括: 瑞士, 愛爾蘭, 挪威,

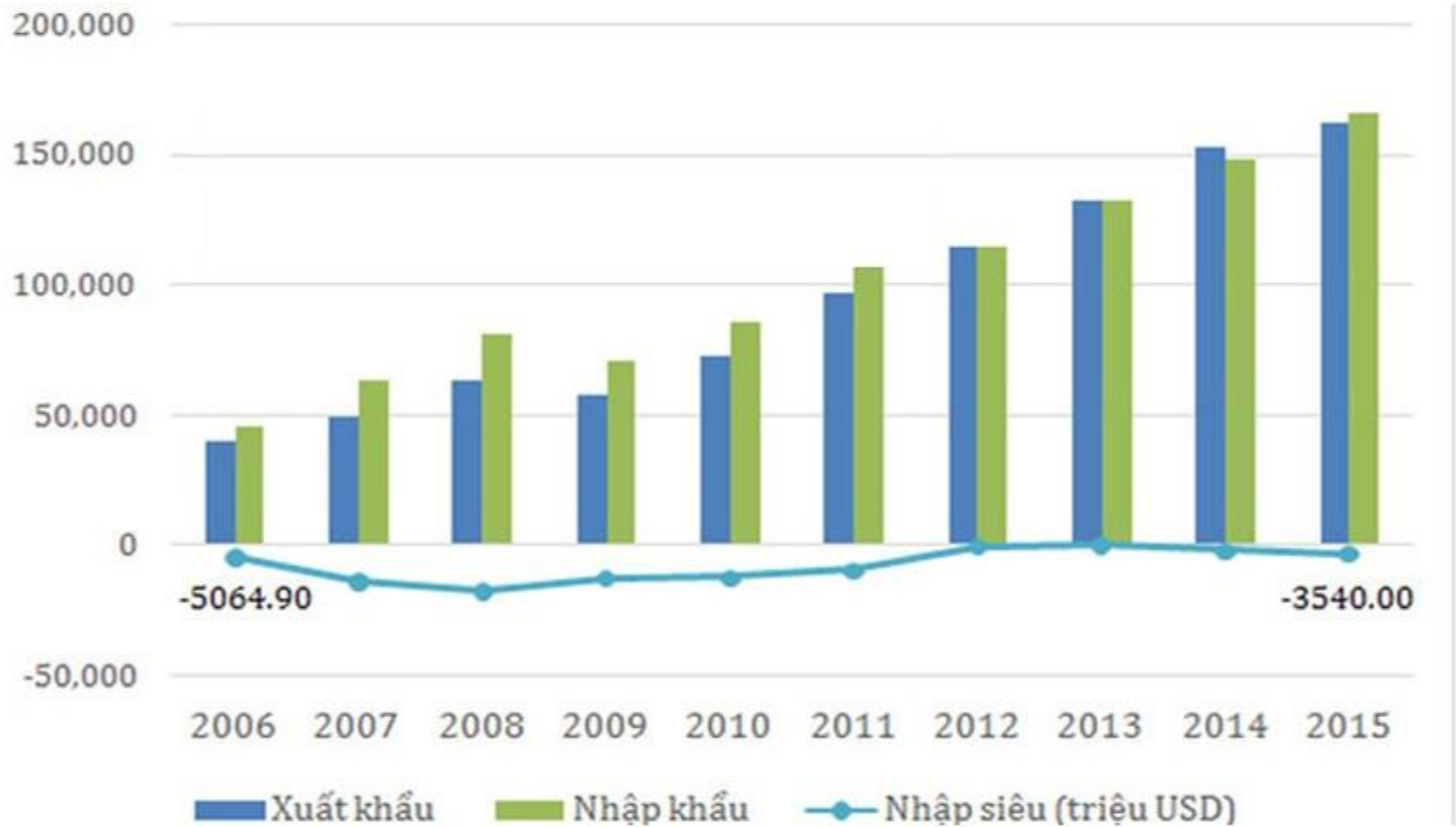
到2020年越南將成為55個國家經濟夥伴連結網的重要環釦，其中有15
夥伴國家是 G20 成員



TPP (12 nước) (12國)

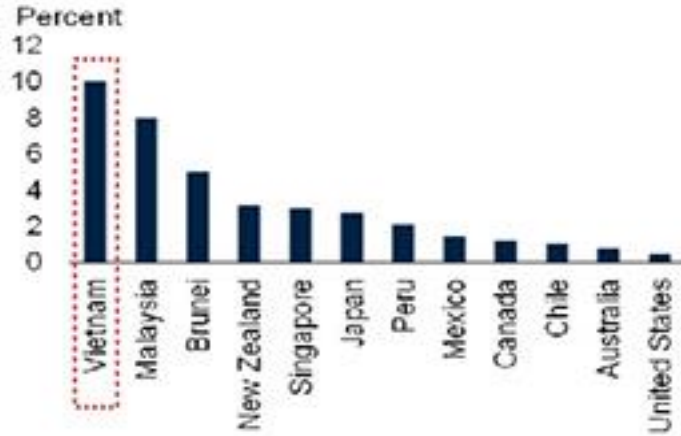


2006 – 2015 越南進出口概況

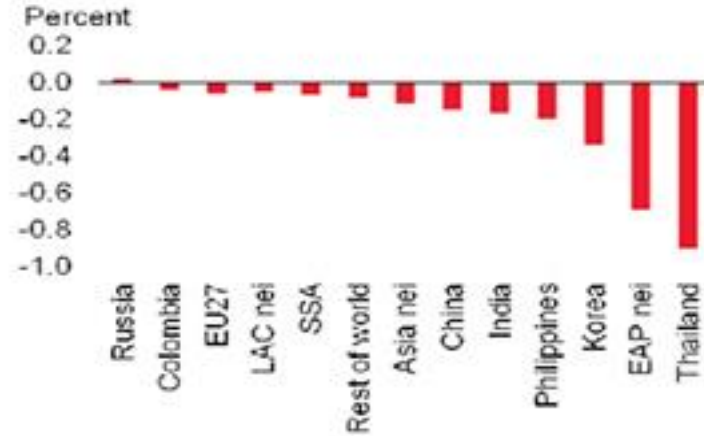


Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

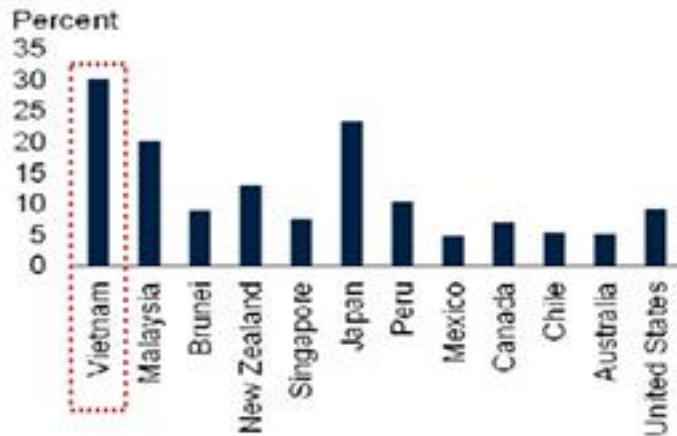
Change in GDP: TPP members



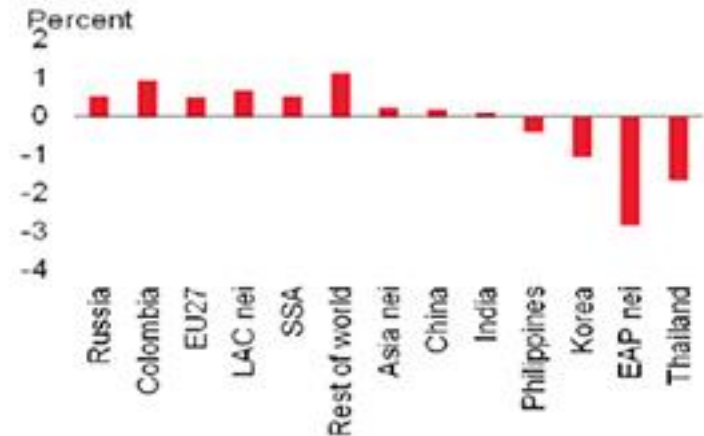
Change in GDP: Non-members



Change in exports: TPP members

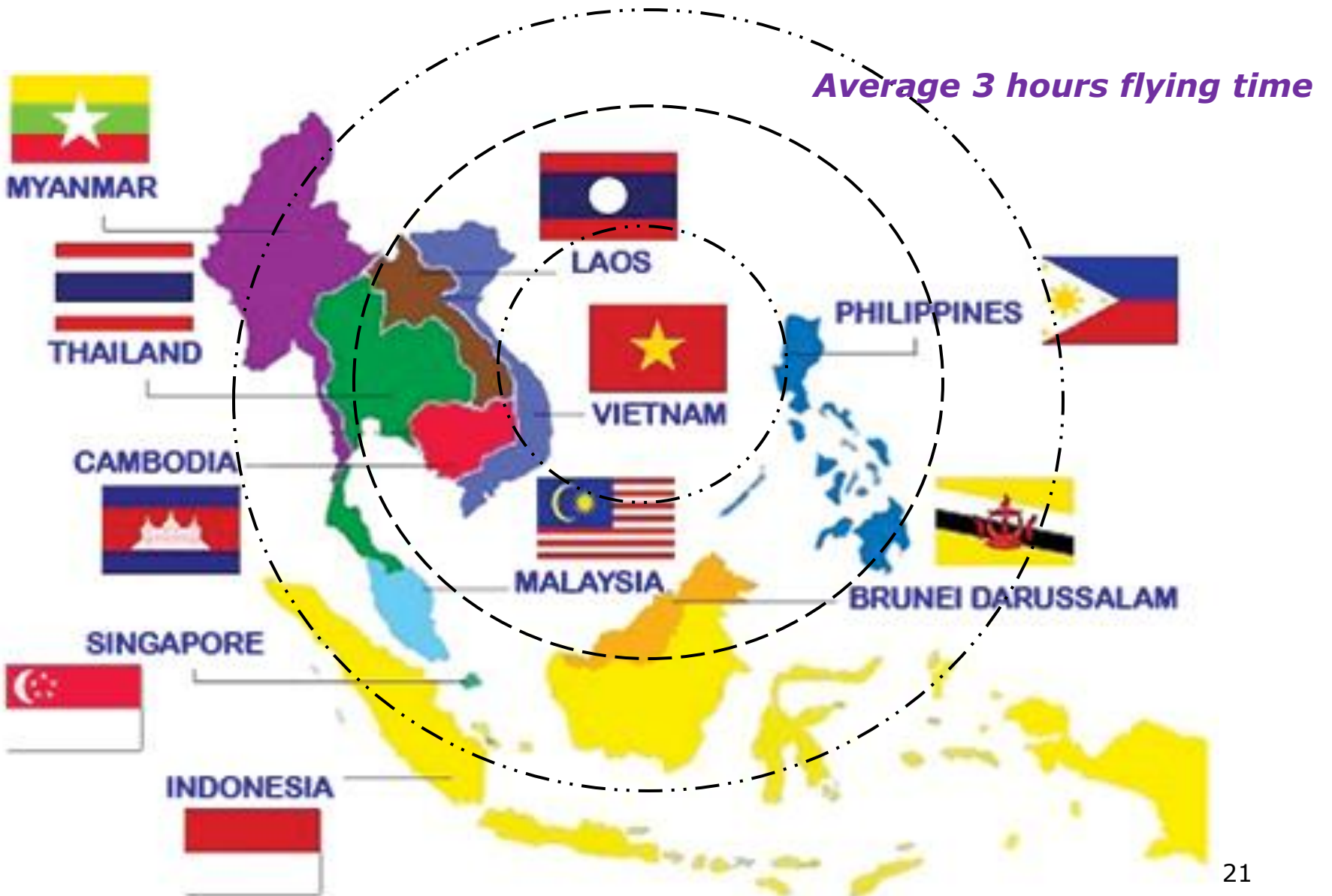


Change in exports: Non-members

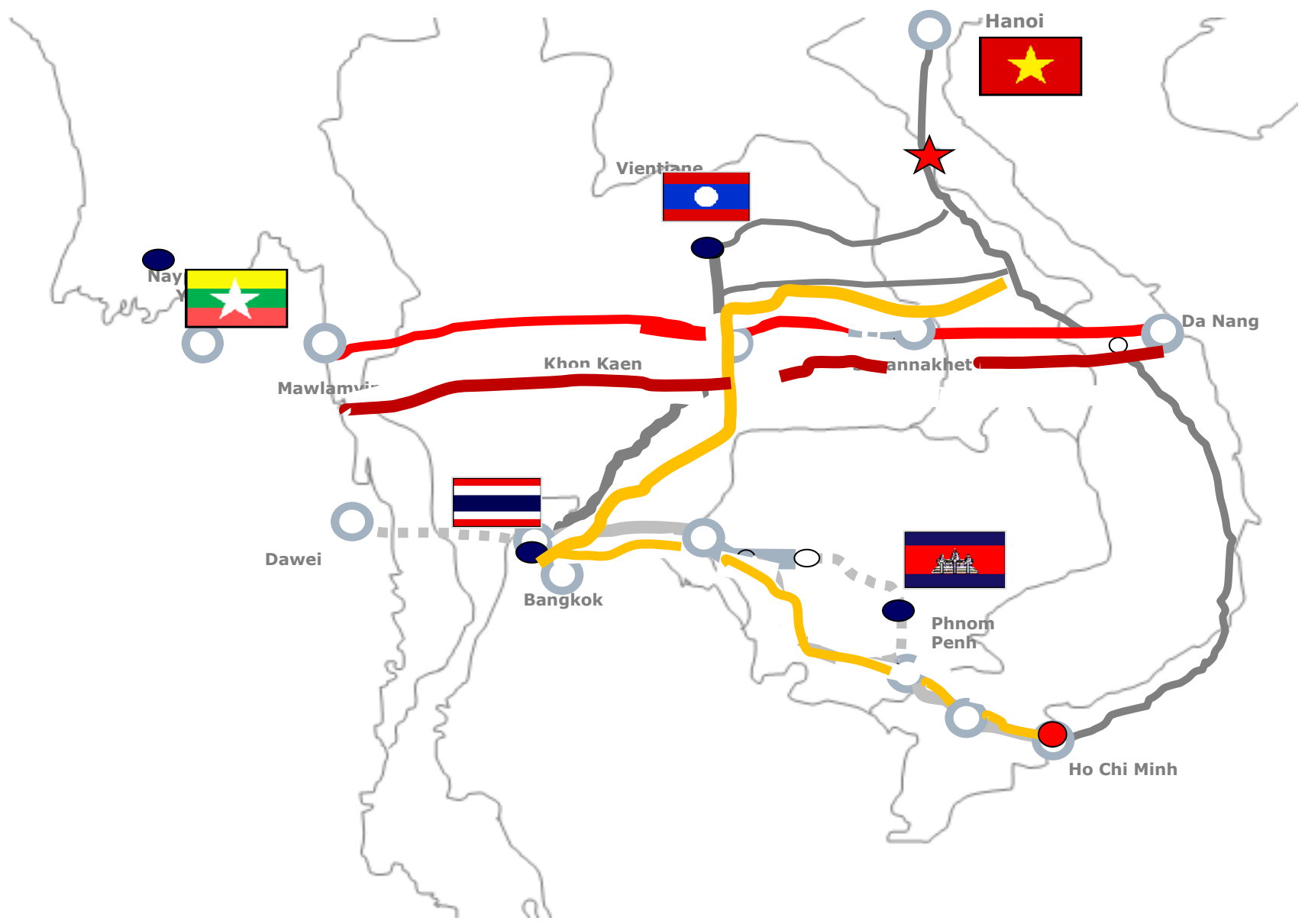


Source: Global Economic Prospects, World Bank Group

Note: "LAC nei" includes Argentina, Bolivia, Brazil, Costa Rica, Ecuador, Guatemala, Honduras, Rest of the Caribbean, Nicaragua, Panama, Rest of Central America, Paraguay, El Salvador, Uruguay, Venezuela RB, Resto of North America, Resto of South America. "Asia nei" includes Bangladesh, Kazakhstan, Kyrgyz Republic, Mongolia, Nepal, Pakistan, Resto of South Asia, Resto of Former Soviet Union, Resto of Western Asia, Sri Lanka. "EAP nei" covers Cambodia, Lao PDR, and Resto of Southeast Asia. "SSA" indicates Sub-Saharan Africa.

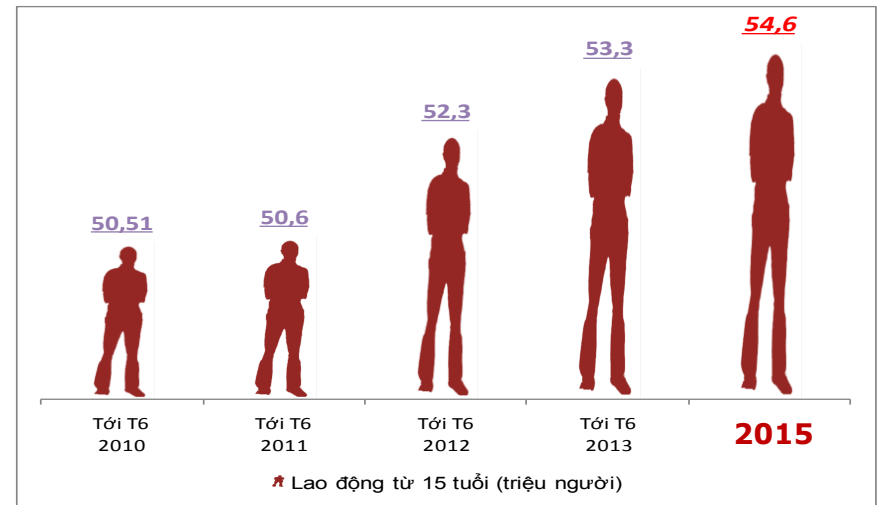
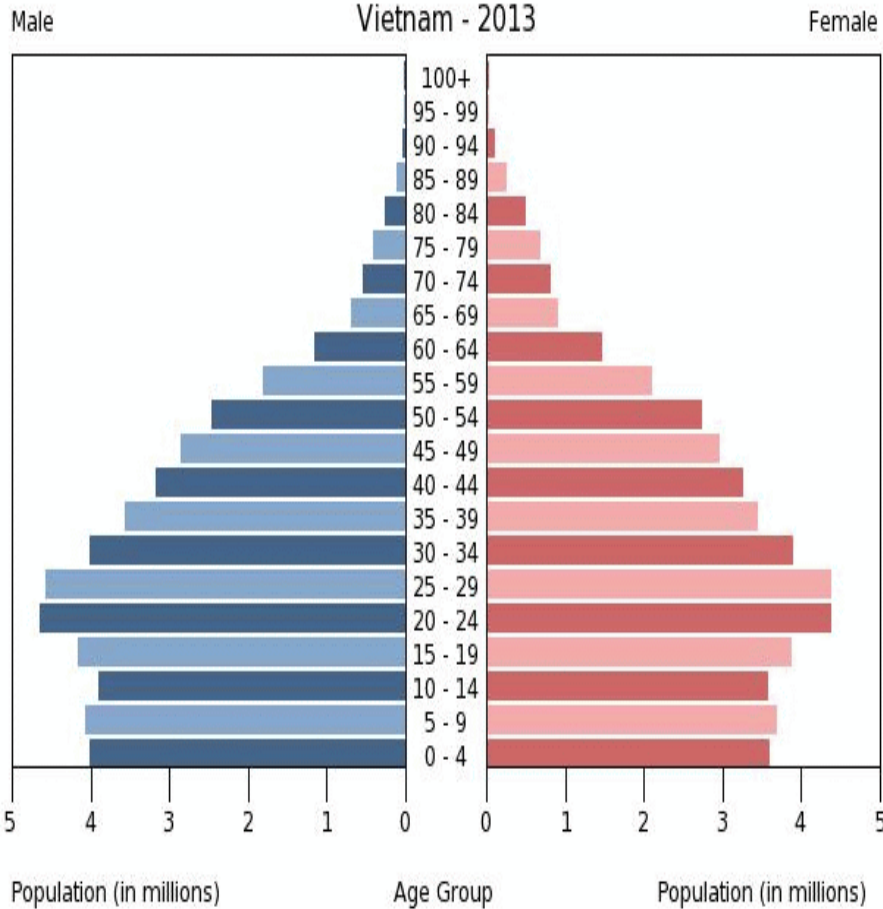


東與西經濟走廊

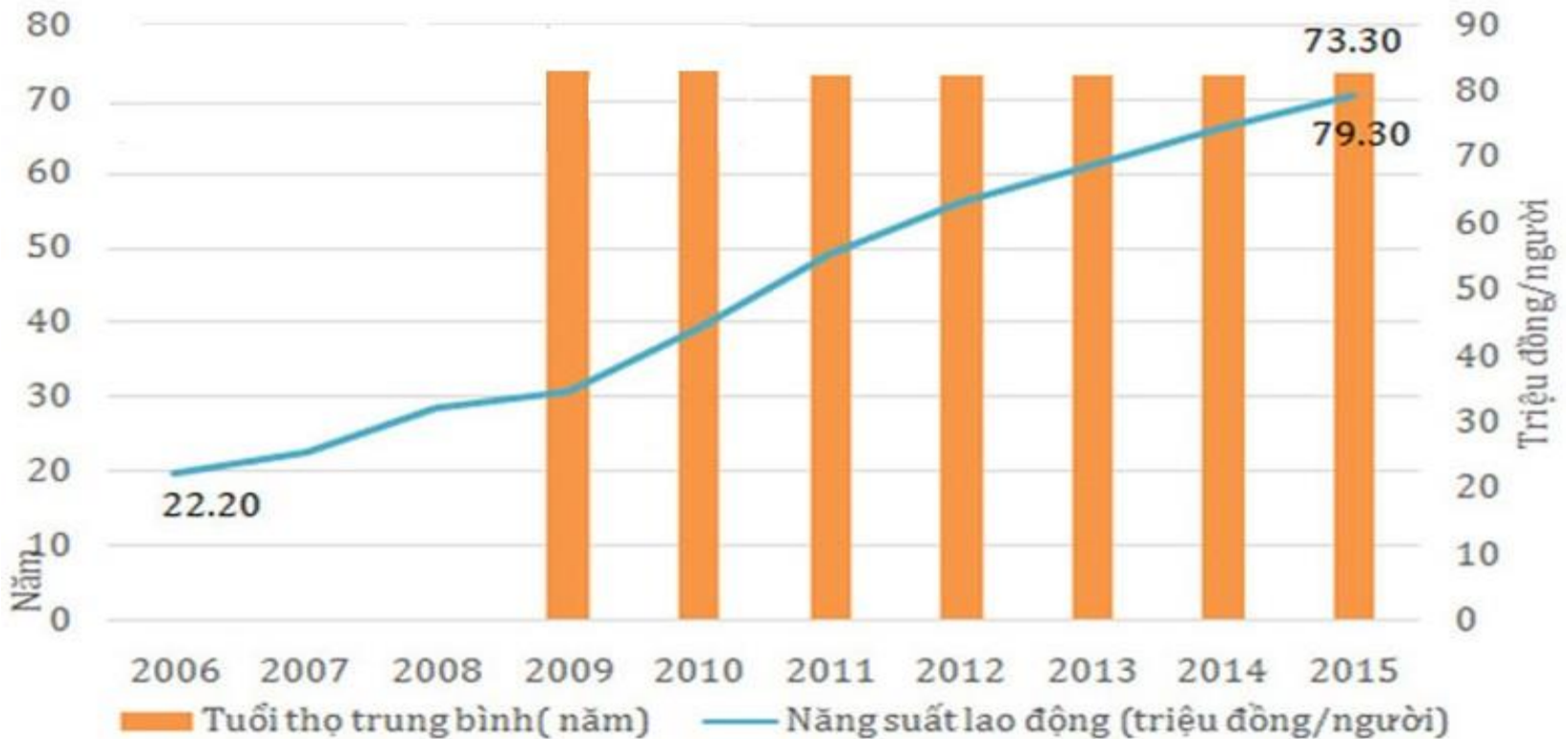


具有競爭力的人力來源

人口年齡塔



人力來源競爭力



Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

• 10 năm qua, năng suất lao động đã có sự tăng trưởng khá mạnh, từ mức hơn 22 triệu đồng/người thì sau 10 năm đã lên gần 80 triệu đồng/người. 近來十年，勞動生產效率有高成長速度，從每人生產值2千2百萬越幣到10年後的每人8千萬越幣。

• Năng suất lao động xã hội được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, xét về tốc độ tăng năng suất lao động xã hội, Việt Nam là nước có tốc độ tăng năng suất lao động cao hơn nhiều so với Indonesia, Hàn Quốc và Thái Lan

• 社會勞動效率有提升但還是低於同地區國家。但是以社會勞動生產效率度，越南高於印尼，韓國，泰國。

開放與優惠投資政策

保障企業自由經營權

允許

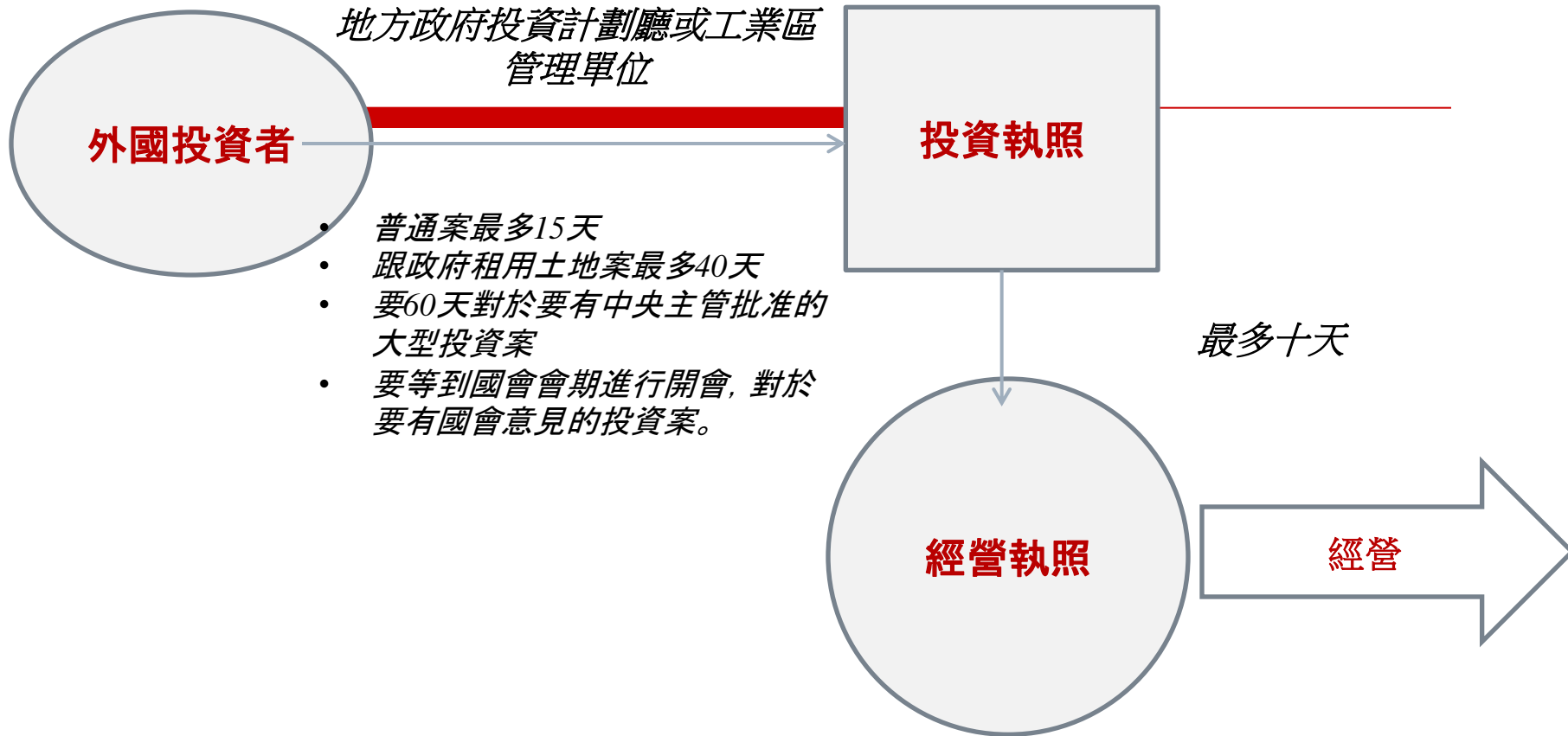


取消

企業可自由經營所有不屬於法律禁止經營的行業

(禁止投資領域項目, 有條件的投資經營項目, 有條件經營項目有公佈在以下網站 <https://dautunuocngoai.gov.vn/fdi>)

投資執照頒發流程(按照投資法修更)



Chính phủ đã ban hành **Nghị định 118** hướng dẫn chi tiết Luật đầu tư có hiệu lực từ ngày **27/12/2015** 政府已頒發**118**號議定詳細引導投資法

有關經營的行政手續改革

	內容	行政手續改革前辦理所需要時間	行政手續改革後辦理所需要時間	2015年成果
1	繳稅手續	537 小時/年	201 小時	171 小時/年(相當 asean 6)
2	進出口海關手續	126 小時	63小時 (減50%)	(相當 asean 6)
3	社會保險手續	335小時/年	108小時/年	49,5 小時/ 年 (相當 asean 6)
4	供電手續 ■高電壓 ■普通電壓 ■低電壓	180 天 132 天 90 天	70 天 35 天 15 天	
5	ng 進入了解市場手續	32 天 (2005 - 2008)	5 天 (2008 到現在)	3 天

投資優惠

(CIT) 企業所得稅

稅率	條件	享優惠時間
20%	一般企業所得稅率	
17%	-有社會經濟條件困難地區 -生產家禽，家酥，水產 -農業機械，節省能量產品，高級鋼鐵 -傳統行業	10年
	-企業有總營售低於200億越幣 (90萬美金) -小型金融和各信用基金組職的收入	經營活動進行時間
15%	不屬於經濟條件困難地區的農業水產加工，種植，養殖的企業	經營活動進行時間
10%	-有社會經濟條件特別困難地區 -經濟區，高科技工業區，研究發展區，軟體園區，特別重要基礎建設區，環境保護區，大型規模工廠	15年
	-社會領域(教育，培訓，醫療，文化，體育和環境。 -農業，發展社會住宅	經營活動進行時間
***	屬於優惠案件可減免稅最多04年免稅和後09年50%	

與ASEAN 各國企業所得稅比交

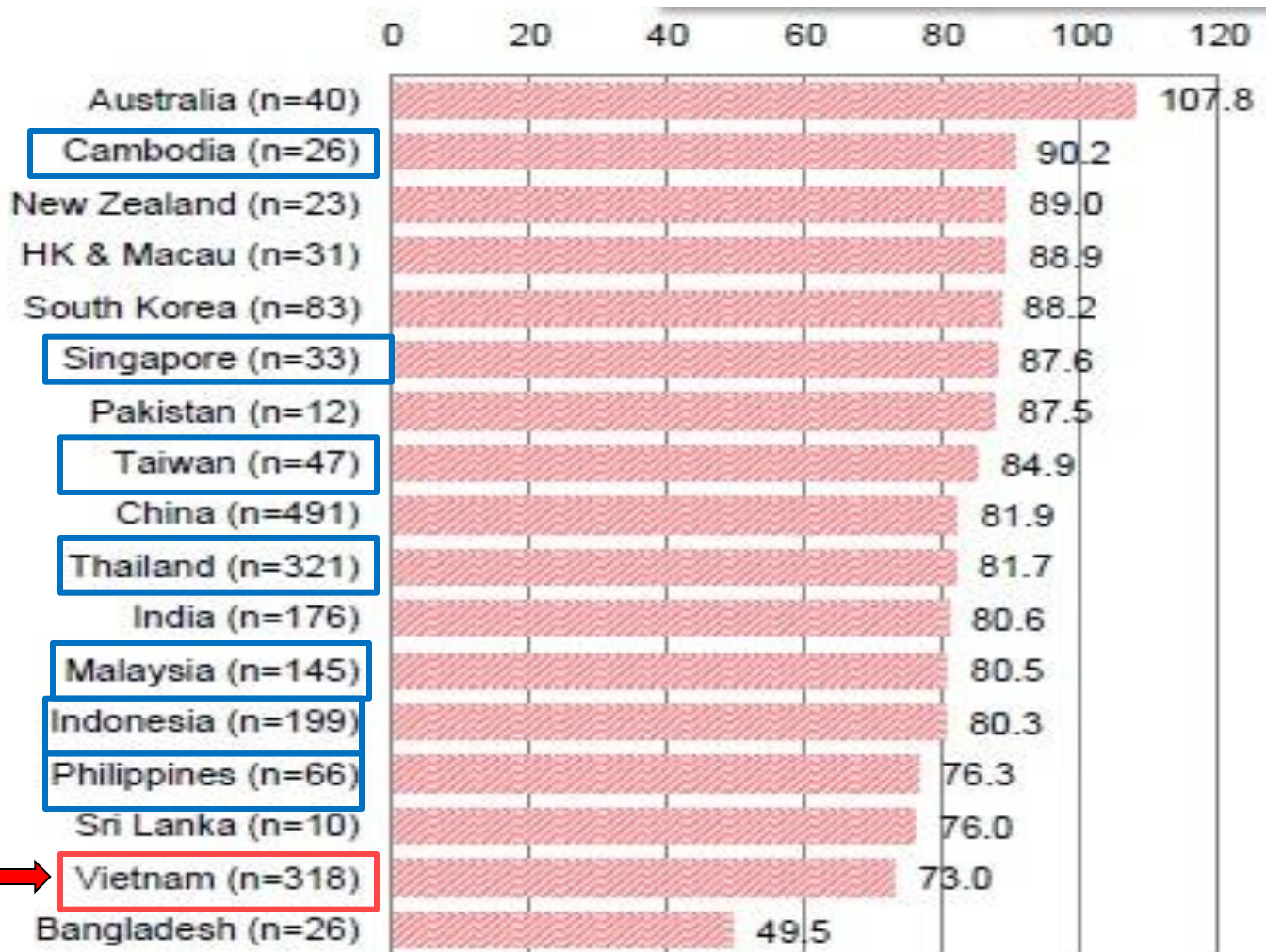
	企業所得稅	增值稅
CAMBODIA	20%	10%
INDONESIA	25%	10%
LAOS	24%	10%
MALAYSIA	24%	Sales tax 10%
MYANMAR	25%	
PHILIPPINES	30%	12%
SINGAPORE	17%	7%
THAILAND	20%	7%
VIETNAM	20%	10%

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và KPMG cập nhật tháng 6/2016

有關經營的行政手續改革

- 針對尚未符合，對業者造成阻礙經營和投資活動的規定，現階段投資計畫部正在進行投資法，經營法的修正法草案，將在今年8月份提報政府以及10月份提報國會
- 最近，政府已完成調查動作針對經營條件頒發不符合以及將頒發第50號議訂規範主要經營條件，從2016/07/1號生效。

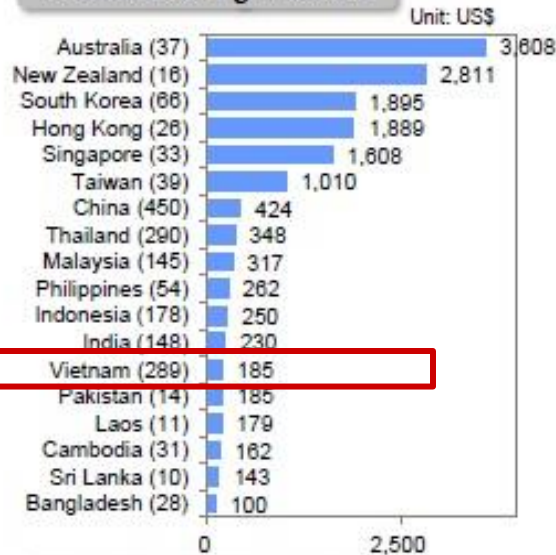
生產成本競爭



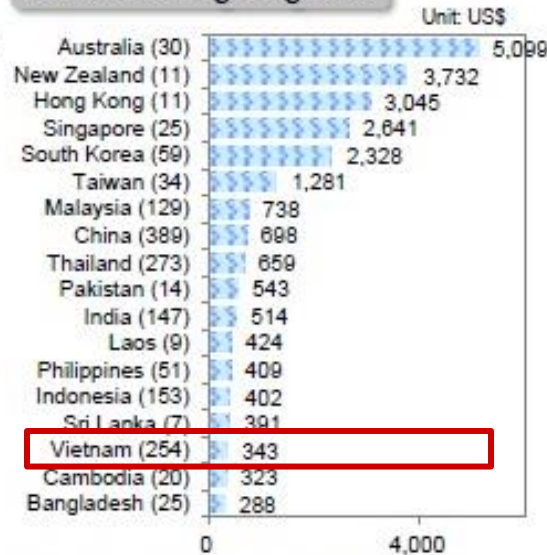
按照JETRO 2015年經營條件報告比交所在國與日本的生產成本比率（日本達100）

SO SÁNH CHI PHÍ LƯƠNG CƠ BẢN 基本薪資比交

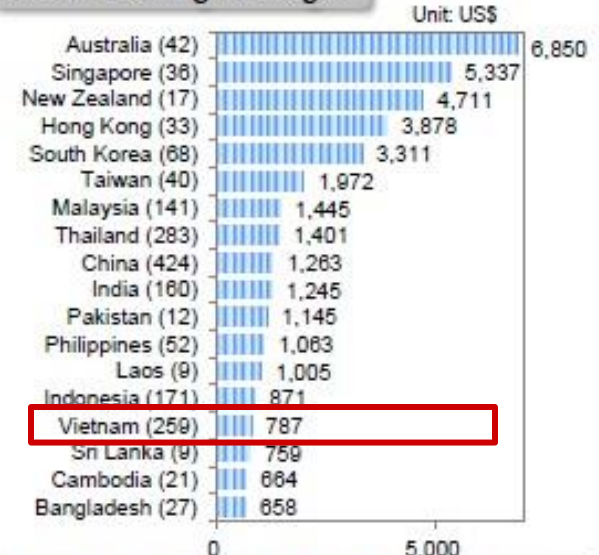
Manufacturing • Worker



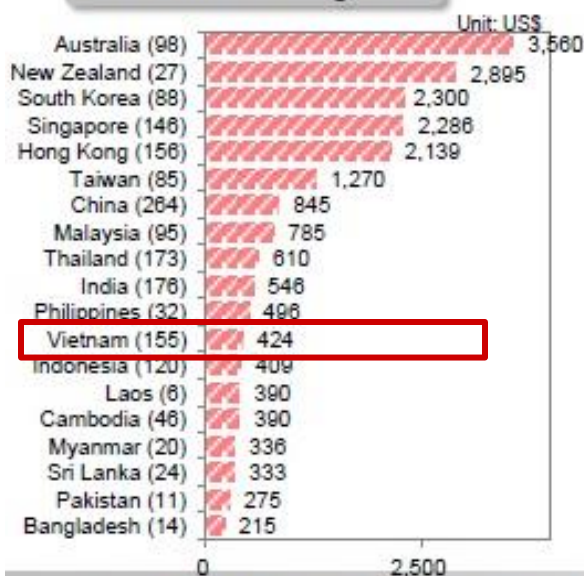
Manufacturing • Engineer



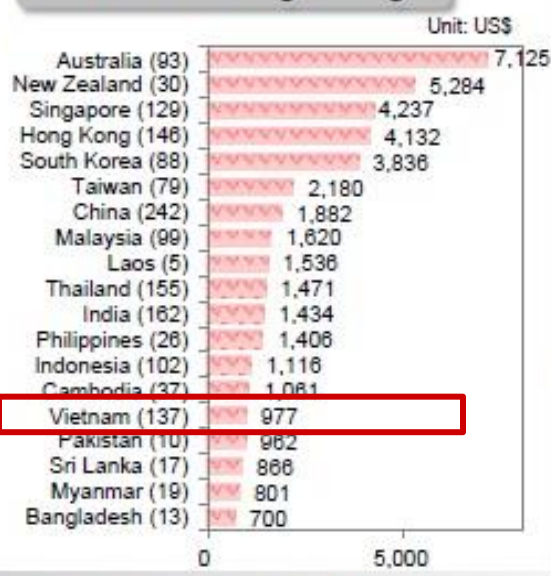
Manufacturing • Manager



Non-Manufacturing • Staff



Non-Manufacturing • Manager



Base salary: Salary excluding benefits, as of October 2015

Worker: Regular general workers with 3 years of work experience, not including contract-based and probationary workers

Engineer: Regular employees who are core technicians, graduates of a vocational college or university, and have 5 years of experience

Manager (Manufacturing): Regular employees who are section managers in charge of sales, university graduates, and who have 10 years of work experience

Staff: Regular general workers with 3 years of work experience, not including dispatched and probationary workers

Manager (Non-manufacturing): Regular employees who are section managers in charge of sales, university graduates, and who have 10 years of work experience

Note: Except for Cambodia, base salaries were reported in local currencies. (For Myanmar, salaries were reported selectively either in the local currency or in U.S. dollars.) The average wage for each job type in the local currency was converted to the U.S. dollar, using the average exchange rate of October 2015 (published by the central bank of each country/region, or by the State Administration of Foreign Exchange, for China). For Myanmar, where firms reported base salaries either in the local currency or in U.S. dollars, base salaries reported in the local currency were converted to U.S. dollars to calculate the average.

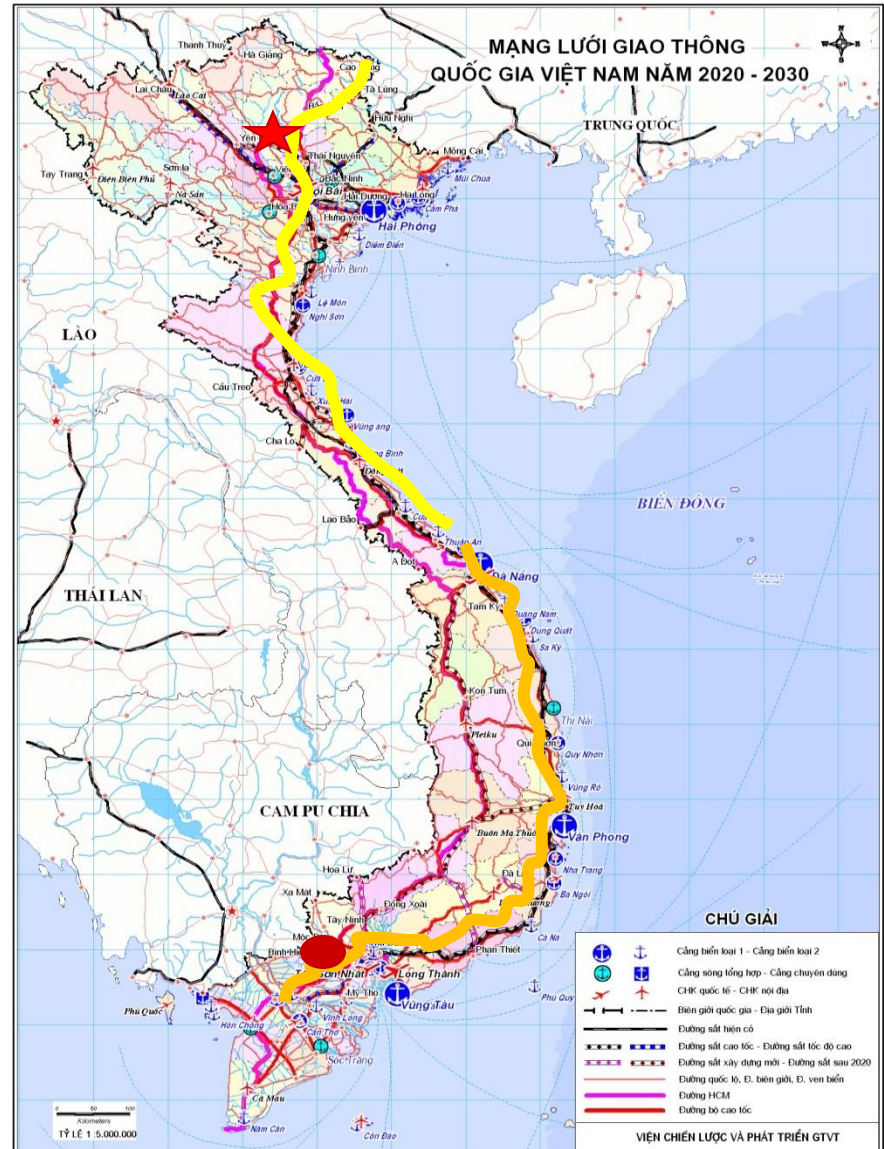
基礎建設越來越發達

陸路

❖ 到2020年將完成2500K高速公路(2015年完成720km) 推動投資與ASEAN地區國家和中國大陸公路連接



海防~河內高速公路

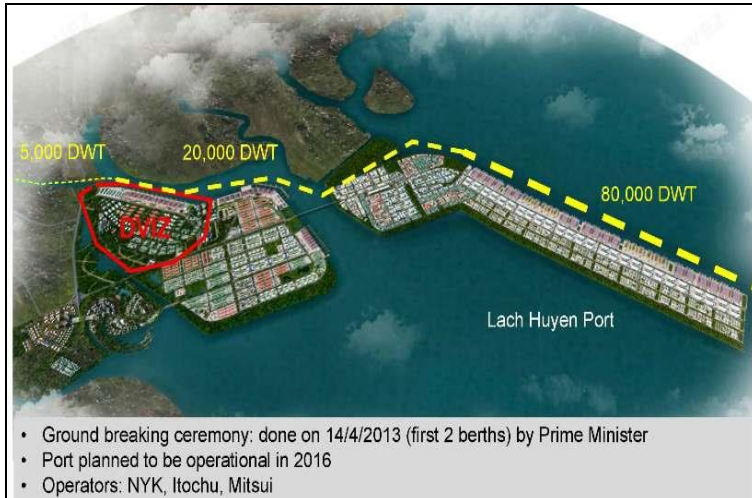


港口

- 沿海3440 km

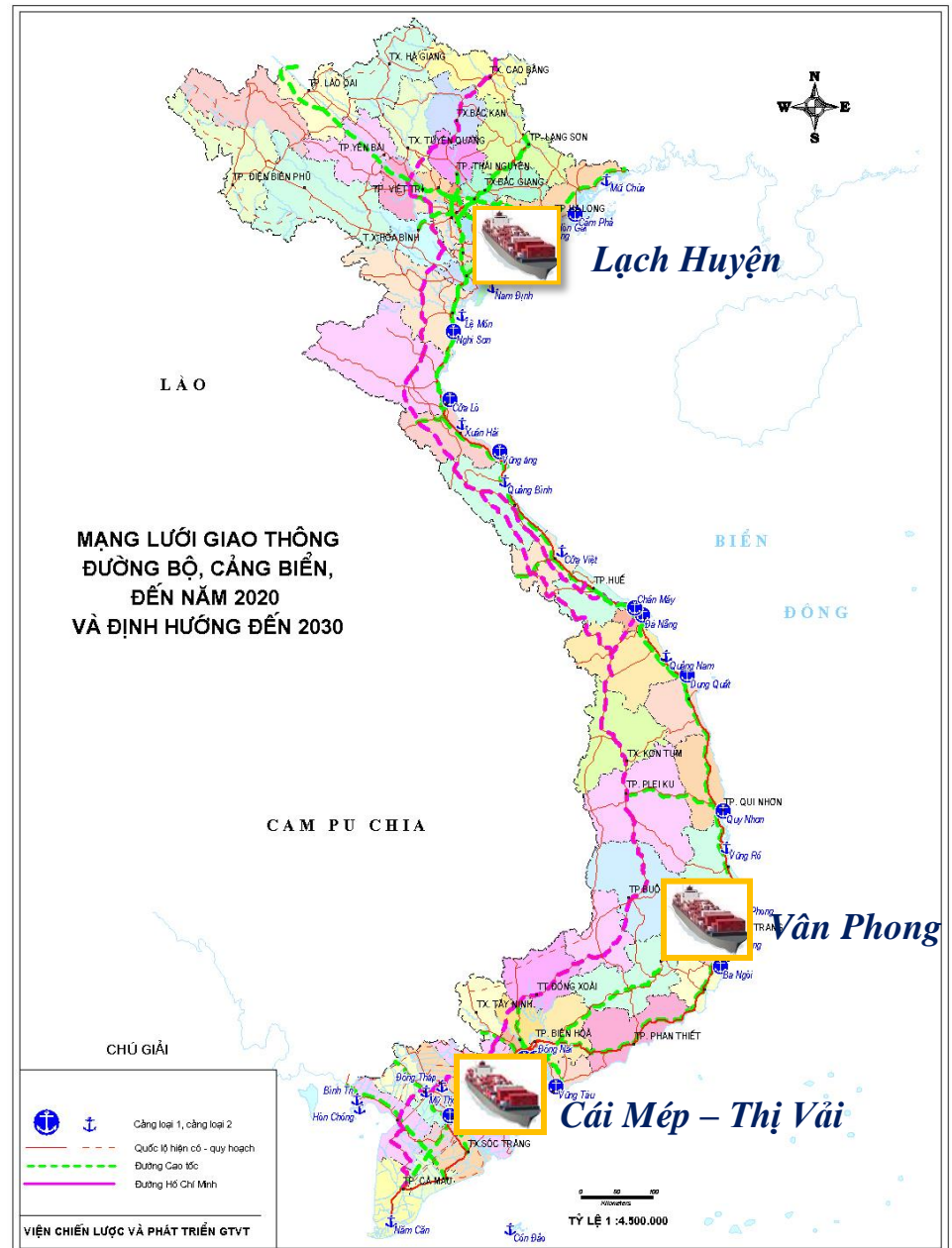
-39個海港, 3個1A級港口。

國際中轉港口



- Ground breaking ceremony: done on 14/4/2013 (first 2 berths) by Prime Minister
- Port planned to be operational in 2016
- Operators: NYK, Itochu, Mitsui

Cảng Lạch Huyện

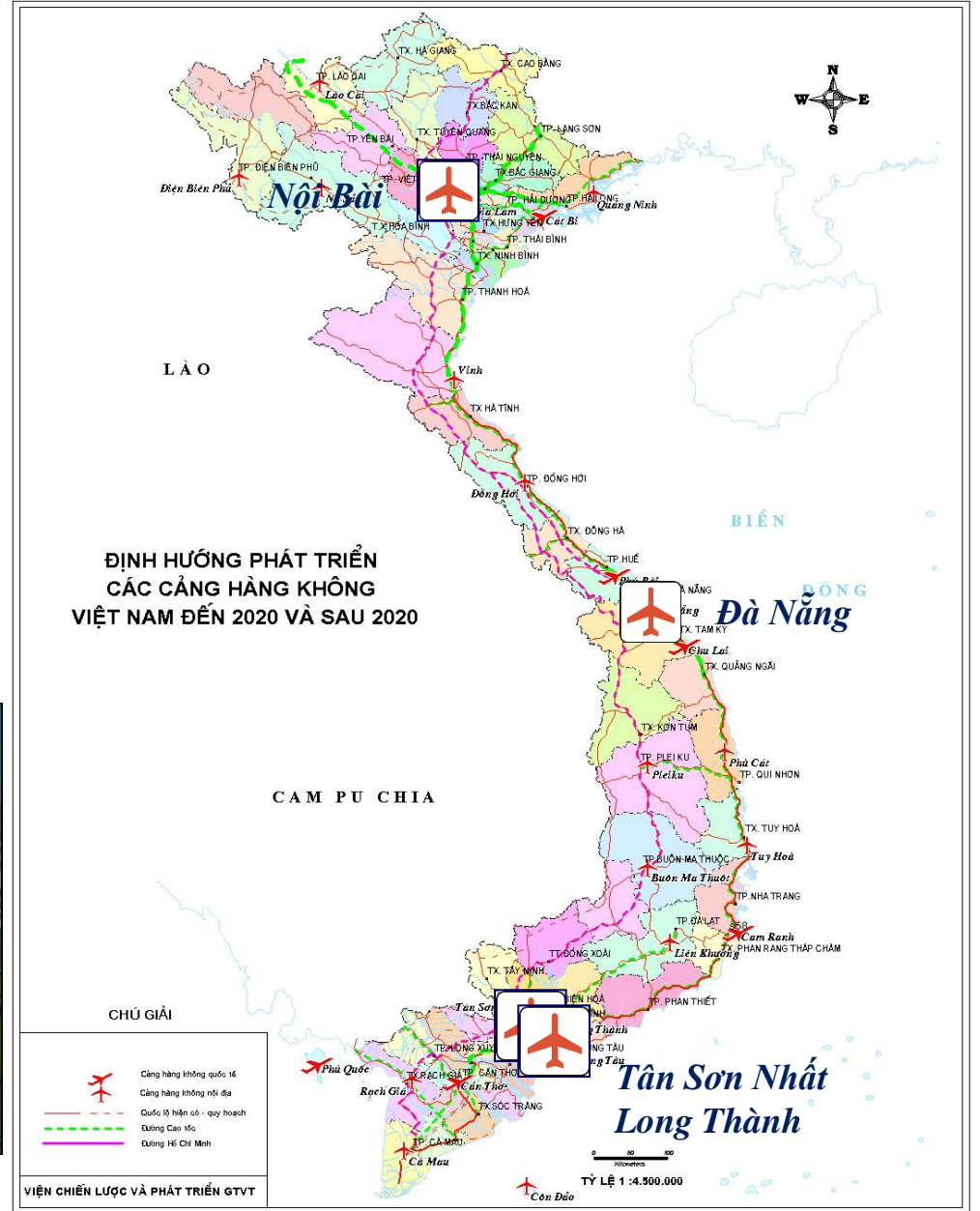


空港

❖ 21座機場(11座國際機場)



Sân bay Nội Bài (T2)



HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

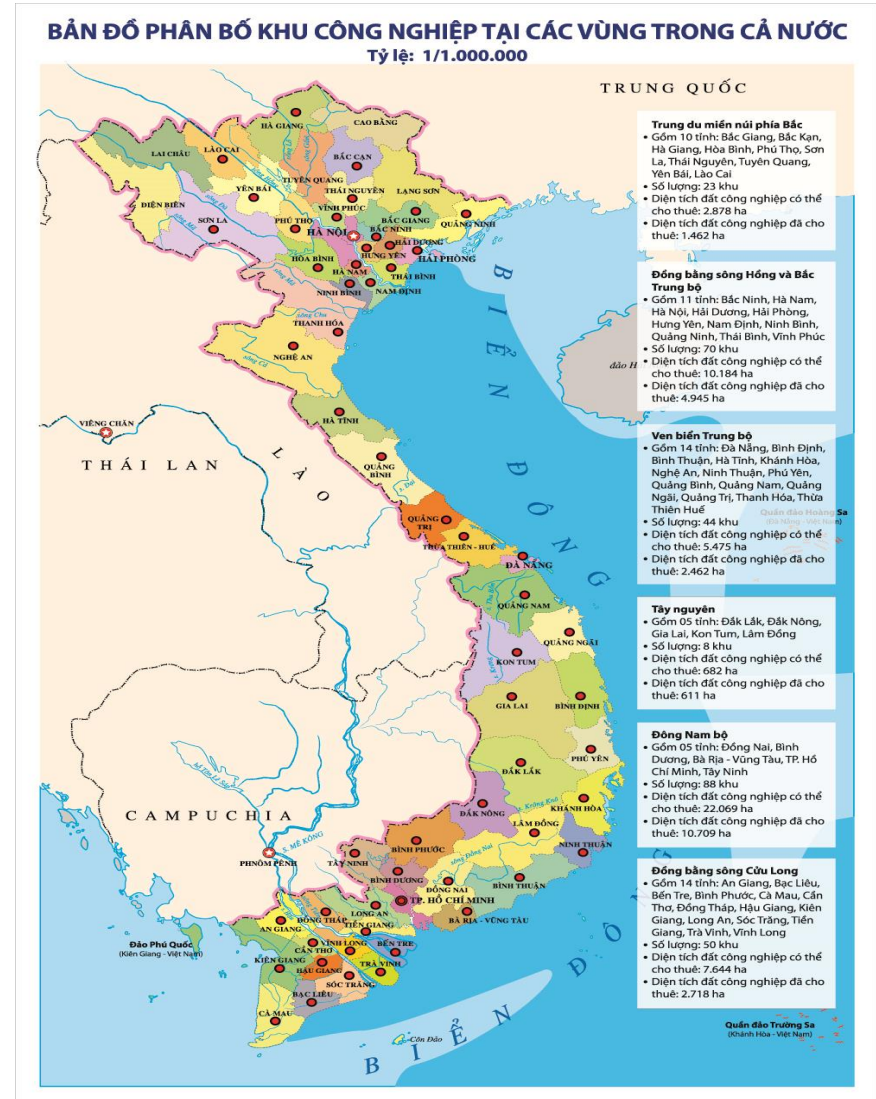
工業區, 經濟區

❖ 316座工業區

其中有43座開發有FDI資金

❖ 15個沿海經濟區

❖ 03座高科技園區, (到2030年計劃有06座)





各經濟區的開發情形

經濟區	地方	面積(ha)
Chu Lai	Quang Nam	27.040
Dung Quat	Quang Ngai	45.332
Nhon Hoi	Binh Dinh	12.000
Chan May – Lang Co	TT- Hue	27.108
Vung Ang	Ha Tinh	22.781
Nghi Son	Thanh Hoa	106.000
Van Phong	Khanh Hoa	150.000
Phu Quoc Island	Kien Giang	58.923
Nam Phu Yen	Phu Yen	20.730
Dinh Vu – Cat Hai	Hai Phong	22.540
Dinh An	Tra Vinh	39.020
Nam Can	Ca Mau	11.000
Van Don	Quang Ninh	217.133
Hon La	Quang Binh	10.000
Dong Nam Nghe An	Nghe An	21.426
Dong Nam Quang Tri	Quang Tri	23.792

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN ĐÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP

Tỷ lệ: 1/1.000.000



5. 我們會提供給台灣業者怎麼樣的協助？

- 提供給投資業者資訊相關越南投資機會與政策。
- 幫投資者安排與越南可經營合作夥伴，經濟區工業區之間的連結
- 安排投資者與相關國家管理單位見面佳談
- 引導投資者成立企業，蓋廠房，尋找投資地點。
- 在投資經營活動進行中，協助企業解決困難。
- 安照投資業者的提出需求，提供其他業者需要幫忙

請與我們聯絡

各國代表聯絡窗口

- 1) Tokyo (Japan): lanba75jp@yahoo.co.jp (Mr. Nguyen Van Ba)
- 2) Osaka (Japan): namdx.mpi@gmail.com (Mr. Do Xuan Nam)
- 3) Seoul (Korea): tamhienmpi@gmail.com (Ms.Dinh Thi Tam Hien)
- 4) Taipei (Chinese Taiwan): cuongfia@yahoo.com.vn (Mr.Nguyen Ba Cuong)
- 5) Singapore: mpi_minh@yahoo.com.vn (Ms.Nguyen Thi Thu Minh)
- 6) Vientiane (Laos): nguyendinhba39@gmail.com (Mr.Nguyen Dinh Ba)
- 7) Paris (France): honglempi@yahoo.com (Ms.Nguyen Hong Le)
- 8) Berlin (Germany): qtuan629@gmail.com (Mr.Dang Quoc Tuan)
- 9) Washington DC (USA): tranhongky@viettel.vn (Mr. Tran Hong Ky)
- 10) Sanfrancisco (USA): khanghvgms@gmail.com (Mr. Hoang Viet Khang)

與我們聯絡:

外國投資局

6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 08048461 Fax: 37343769

Website: <http://fia.mpi.gov.vn/Home/en>

Email: fiavietnam@mpi.gov.vn

北越投資促進中心

65 Văn Miếu, Hà Nội

Tel: 844.38458149 Fax: 844.38437927

Website: <http://ipcn.mpi.gov.vn/Home/News.aspx?CatId=39>

Email: ipcn@mpi.gov.vn

中越投資促進中心

103 Lê Sát, Hải Châu, Đà Nẵng

Tel: 84511.33889689 Fax: 84511.33889679

Website: <http://centralinvest.gov.vn/Default.aspx?lang=en>

Email: ipcmientrung@gmail.com

南越投資促進中心

289 Điện Biên Phủ, Tp Hồ Chí Minh

Tel: 848.39306671 Fax: 848.39305413

Website: <http://www.ipcs.vn/en/> Email: bbt@ipcs.vn

有关FDI网站

No	Website	机关
1	https://dautunuocngoai.gov.vn/fdi	越南外国投资网站
2	http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English	政府网站
3	http://www.mpi.gov.vn/en/Pages/default.aspx	计划投资部
4	http://fia.mpi.gov.vn/Home/en	外国投资局
5	https://dangkykinhdoanh.gov.vn/en-gb/home.aspx	经营登记局
6	http://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=491	统计局
7	http://www.khucongngiep.com.vn/en/home.aspx	越南工业园区
8	http://muasamcong.mpi.gov.vn/main/index_en.html	电子招标系统
9	http://www.moit.gov.vn/en/Pages/default.aspx	工贸部
10	http://www.mof.gov.vn/	财政部



Reaching Above and
Beyond...

THANK YOU !